PHỤ LỤC II: MẪU CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
QUỸ ETF VFMVN30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Tên quỹ: **QUỸ ETF VFMVN30**

Mã chứng khoán : **E1VFVN30**

Trụ sở chính: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08 38251488 - Fax: 08 38251489

Người thực hiện công bố thông tin: TRẦN THANH TÂN

Địa chỉ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 08 38251488 - Fax: 08 38251489

Loại thông tin công bố:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: báo cáo NAV: ...tháng...09/2015.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 07.. tháng 10.. năm 2015
Người thực hiện công bố thông tin

TRẦN THANH TÂN
Tổng Giám đốc

Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Apppendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 - As at 30 Sep 2015

	Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**
1	Management Fund Company name:	VietFund Management Company
	Tên Ngân hàng giám sát:	**Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)**
2	Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
	Tên Quỹ:	**Quỹ ETF VFMVN30**
3	Fund name:	VFMVN30 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:**	Ngày 06 tháng 10 năm 2015
	Reporting Date:	06 Oct 2015

Đơn vị tính: VND/%
Unit: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	**Giá trị tài sản ròng** Net Assest Value		
A.1	**Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ** Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	của quỹ/ per Fund	253,174,861,207	200,033,999,551
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	923,995,844	1,005,195,978
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	9,239.95	10,051.95
A.2	**Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ** Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	của quỹ/ per Fund	349,850,966,951	253,174,861,207
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	915,840,228	923,995,844
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	9,158.40	9,239.95
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:** Change of NAV per Fund Certificate during perdiod, in Which:		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to fund's investment during the period	(2,686.10)	(3,467.44)
	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	2,604.55	2,655.44
A.4	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	349,850,966,951	253,174,861,207
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	172,333,361,213	172,333,361,213
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ** Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	**Giá trị đầu kỳ** Beginning perriod Value	9,400	10,300
B.2	**Giá trị cuối kỳ** Ending period Value	9,500	9,400
B.3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value in the period in comparision to the last period	100	(900)
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ** Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	341.60	160.05
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))	3.73%	1.73%
B.5	**Giá trị thị tường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	10,400	10,400
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	8,700	8,700

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Ngọc Lan Anh
Giám đốc Nghiệp vụ khối Thị trường, Tài sản và Dịch vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản
Authorised Representative of Fund

ng ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 - As at 30 Sep 2015

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
VietFund Management Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name: Quỹ ETF VFMVN30
VFMVN30 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: Ngày 06 tháng 10 năm 2015
06 Oct 2015

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	**Tài sản Assets**	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	2,046,124,199	1,292,369,329	17.74%
	Tiền Cash in bank	2202	2,046,124,199	1,292,369,329	17.74%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	348,299,174,900	251,647,112,800	182.23%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	347,903,064,900	251,315,820,800	182.23%
	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2205.2	396,110,000	331,292,000	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2206	-	1,127,043,000	0.00%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2206.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2206.2	-	1,127,043,000	0.00%
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	0.00%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2208	-	-	0.00%
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210	-	-	0.00%
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211	5,550,188	7,360,058	0.00%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expense for listing fee at HOSE	2211.1	5,550,188	7,360,058	0.00%
I.8	**Tổng tài sản Total Assets**	**2212**	**350,350,849,287**	**254,073,885,187**	**172.71%**
II	**Nợ Liabilities**	**2213**			
II.1	**Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)**	**2214**	**41,860,000**	**82,800,000**	**4.50%**
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2214.1	41,860,000	82,800,000	4.50%

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
II.2	**Các khoản phải trả khác** **Other payables**	**2215**	**458,022,336**	**816,223,980**	**187.94%**
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	4,402,710	435,194,460	2.81%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	2215.1.1	-	49,839,760	0.00%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	2215.1.2	4,402,710	385,354,700	33.90%
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu *Payables to investors for collected dividend*	2215.1.3	-	-	0.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.2	16,500,000	11,000,000	692.31%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.3	5,217,444	3,961,060	177.23%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2215.4	173,547,145	122,925,474	368.32%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.5	14,300,000	14,300,000	230.77%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee	2215.6	31,828,063	32,600,000	233.51%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký *Custody service fee payables*	2215.6.1	16,328,063	16,000,000	235.50%
	Phải trả phí giám sát *Supervisory service fee payable*	2215.6.2	14,300,000	14,300,000	230.77%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ *Transaction fee Payables of the Fund*	2215.6.3	1,200,000	2,300,000	240.00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.7	7,875,020	7,500,020	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.8	61,705,412	54,924,598	
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.9	31,366,203	29,313,873	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.10	56,986,388	53,341,512	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to	2215.11	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.12	54,293,951	51,162,983	361.96%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu *Fund initial set-up fee payables*	2215.12.1	30,000,000	30,000,000	200.00%
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	2215.12.2	7,479,420	6,657,506	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	2215.12.3	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	2215.12.4	-	-	
	Dự chi chi phí công tác của Ban đại diện *Fund's Board of Representatives business expense*	2215.12.5	15,632,031	13,914,227	
	Phí Ngân hàng *Bank charged*		1,182,500	591,250	
II.3	**Tổng nợ** **Total liabilities**	**2216**	**499,882,336**	**899,023,980**	**42.59%**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
III	**Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)** **Net asset value of Fund (I.8-II.3)**	**2217**	**349,850,966,951**	**253,174,861,207**	**173.46%**
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2218	38,200,000.00	27,400,000.00	189.11%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate (III/V)	2219	9,158.40	9,239.95	91.73%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Stefan Corera
Giám đốc điều hành - Khối nghiệp vụ và công nghệ thông tin

Đại diện có thẩm quyền
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 9 năm 2015/ Sep 2015

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
VietFund Management Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF VFMVN30
VFMVN30 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 06 tháng 10 năm 2015
06 Oct 2015

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Investment income**	2220	**668,445,000**	**3,343,443,000**	**6,772,004,945**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	668,445,000	3,343,443,000	6,754,098,000
2	Lãi được nhận Interest income	2222	-	-	17,906,945
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	
II	**Chi phí** **Expense**	2224	**276,219,795**	**218,999,796**	**1,884,738,167**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	173,547,145	122,925,474	1,009,600,530
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	34,460,622	34,152,053	307,195,674
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản *Custodian service fee*	2226.1	*16,328,063*	*16,000,000*	*144,328,063*
	Phí giao dịch chứng khoán *Transaction fee*	2226.2	*500,000*	*1,300,000*	*10,600,000*
	Phí giám sát *Supervisory fee*	2226.3	*14,300,000*	*14,300,000*	*128,700,000*
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD *Custodian service - VSD fee*	2226.4	*3,332,559*	*2,552,053*	*23,567,611*
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)	2227	19,800,000	19,800,000	178,200,003
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	2227.1	*14,300,000*	*14,300,000*	*128,700,000*
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	2227.2	*5,500,000*	*5,500,000*	*49,500,003*
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	2227.3	-	-	-
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	2227.4	-	-	-
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	6,780,814	7,006,842	62,255,412

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	4,875,000	4,875,007	43,875,020
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ *Remuneration for Fund's Board of Representatives*	2229.1	*4,875,000*	*4,875,007*	*43,875,020*
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	7,415,010	7,662,177	67,476,601
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, prining, posting... Expense*	*2230.1*	-	-	-
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*2230.2*	*3,644,876*	*3,766,371*	*33,168,367*
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	*2230.3*	*2,052,330*	*2,120,741*	*18,676,203*
	Chi phí họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting expense*	*2230.4*	*821,914*	*849,312*	*7,479,431*
	Chi phí công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling expense*	*2230.5*	*895,890*	*925,753*	*8,152,600*
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	794,705	3,322,400	127,755,106
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	*2231.1*	*794,705*	*3,001,890*	*126,713,336*
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*	-	*320,510*	*1,041,770*
8	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	28,546,499	19,255,843	88,379,821
	Chi phí thiết lập ban đầu *Fund initial set-up fee*	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	2232.2	*1,809,870*	*1,870,199*	*16,469,812*
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.3	*914,715*	*1,536,332*	*4,430,589*
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	2232.4	*821,914*	*849,312*	*7,479,420*
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Expenses for getting the list of investors from VSD*	2232.5	-	-	*5,000,000*
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	2232.6	*25,000,000*	*15,000,000*	*55,000,000*
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	2233	**392,225,205**	**3,124,443,204**	**4,887,266,778**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	2234	**(3,210,014,900)**	**(22,742,644,100)**	**(12,466,289,100)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	*2,139,000*	*(23,253,000)*	*(3,676,346,265)*
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	*(3,212,153,900)*	*(22,719,391,100)*	*(8,789,942,835)*
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	2237	**(2,817,789,695)**	**(19,618,200,896)**	**(7,579,022,322)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	2238	**253,174,861,207**	**200,033,999,551**	**188,098,852,929**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ:** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	2239	**96,676,105,744**	**53,140,861,656**	**161,752,114,022**
	Trong đó: In which:	2240			

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(2,817,789,695)	(19,618,200,896)	(7,579,022,322)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	99,493,895,439	72,759,062,552	169,331,136,344
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	2242.2	99,493,895,439	72,759,062,552	169,331,136,344
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	2243	**349,850,966,951**	**253,174,861,207**	**349,850,966,951**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)**	2244			-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245			-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Ngọc Lan Anh
Giám đốc Nghiệp vụ khối Thị trường, Tài sản và Dịch vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 - As at 30 Sep 2015

Tên công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Management Fund Company name: VietFund Management Company

Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ: Quỹ ETF VFMVN30
Fund name: VFMVN30 ETF

Ngày lập báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm 2015
Reporting Date: 06 Oct 2015

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	BVH	2246.1	116,290	46,500	5,407,485,000	1.54%
2	CII	2246.2	181,360	22,900	4,153,144,000	1.19%
3	CSM	2246.3	64,114	28,600	1,833,660,400	0.52%
4	CTG	2246.4	638,690	19,600	12,518,324,000	3.57%
5	DPM	2246.5	259,240	31,200	8,088,288,000	2.31%
6	EIB	2246.6	1,476,100	12,000	17,713,200,000	5.06%
7	FLC	2246.7	724,312	6,400	4,635,596,800	1.32%
8	FPT	2246.8	511,583	44,500	22,765,443,500	6.50%
9	GMD	2246.9	148,670	34,200	5,084,514,000	1.45%
10	HAG	2246.10	611,300	14,800	9,047,240,000	2.58%
11	HCM	2246.11	87,190	36,200	3,156,278,000	0.90%
12	HHS	2246.12	146,902	16,500	2,423,883,000	0.69%
13	HPG	2246.13	755,940	30,400	22,980,576,000	6.56%
14	HSG	2246.14	98,880	40,800	4,034,304,000	1.15%
15	HVG	2246.15	194,030	16,900	3,279,107,000	0.94%
16	ITA	2246.16	643,310	5,200	3,345,212,000	0.95%
17	KBC	2246.17	401,060	12,600	5,053,356,000	1.44%
18	KDC	2246.18	181,080	24,800	4,490,784,000	1.28%
19	MBB	2246.19	1,127,151	15,000	16,907,265,000	4.83%
20	MSN	2246.20	418,620	74,000	30,977,880,000	8.84%
21	PPC	2246.21	135,820	17,600	2,390,432,000	0.68%
22	PVD	2246.22	298,462	34,200	10,207,400,400	2.91%
23	PVT	2246.23	174,320	10,400	1,812,928,000	0.52%
24	REE	2246.24	274,960	25,100	6,901,496,000	1.97%
25	SSI	2246.25	604,358	23,500	14,202,413,000	4.05%
26	STB	2246.26	1,470,250	16,400	24,112,100,000	6.88%
27	VCB	2246.27	457,600	42,900	19,631,040,000	5.60%
28	VIC	2246.28	917,804	41,700	38,272,426,800	10.92%
29	VNM	2246.29	400,002	100,000	40,000,200,000	11.42%
30	VSH	2246.30	175,680	14,100	2,477,088,000	0.71%
	Tổng	2247	**13,695,078**		**347,903,064,900**	**99.30%**

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				0.00%
1	HHS RIGHT	2248.1	72,020	5,500	396,110,000	
	Tổng Total	2249	**72,020**		**396,110,000**	0.11%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			348,299,174,900	99.41%
III	Trái phiếu Bonds	2251				0.00%
	Tổng Total	2252				0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác Other sercurities	2253				0.00%
	Tổng Total	2254				0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255			348,299,174,900	99.41%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				0.00%
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2256.1			-	0.00%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2			5,550,188	0.00%
	Tổng Total	2257			5,550,188	0.00%
VI	Tiền Cash	2258				0.00%
	Tiền mặt Cash	2259			2,046,124,199	0.58%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260				0.00%
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261				0.00%
	Tổng Total	2262			2,046,124,199	0.58%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			350,350,849,287	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Ngọc Lan Anh
Giám đốc Nghiệp vụ khối Thị trường, Tài sản và Dịch vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

Phụ lục 18. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 18. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 - As at 30 Sep 2015

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
VietFund Management Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF VFMVN30
VFMVN30 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 06 tháng 10 năm 2015
06 Oct 2015

Đơn vị tính/Currency: VND

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.64%	0.66%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.13%	0.18%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ,chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.07%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.03%	0.04%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.02%	0.03%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.02%	1.16%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳPortfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	15.37%	16.68%
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	274,000,000,000	199,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	274,000,000,000	199,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	27,400,000	19,900,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	108,000,000,000	75,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	10,800,000	7,500,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	10,800,000	7,500,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	-	-
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	108,000,000,000	75,000,000,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	108,000,000,000	75,000,000,000
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	382,000,000,000	274,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	382,000,000,000	274,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	38,200,000	27,400,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	11.11%	24.71%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	82.83%	89.25%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	54.83%	28.60%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		233	212
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	9,158.40	9,239.95
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	9,500.00	9,400.00

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 6 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 6 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

M.S.D.N:0103617147-C.T.T.N.H.H NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM) Q.NAM TỪ LIÊM-T.P HÀ NỘI

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Ngọc Lan Anh
Giám đốc Nghiệp vụ khối Thị trường, Tài sản và Dịch vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.Q.Đ:45-C.T.C CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM Q.1-T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc

Phụ lục số 19: Mẫu Báo cáo hoạt động về các giao dịch tài sản của quỹ
Apppendix 19: Sample on report of asset transaction of ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO VỀ CÁC GIAO DỊCH TÀI SẢN CỦA QUỸ
REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 - As at 30 Sep 2015

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam** VietFund Management Company
2	**Tên Ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF VFMVN30** VFMVN30 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting date:	Ngày 06 tháng 10 năm 2015 06 Oct 2015

STT	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Mã chỉ tiêu	Đối tác	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
							Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ
1	Các khoản vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*	2287	Không phát sinh giao dịch							
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản	2288								
2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)	2291								
III	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*	2292								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)*	2295								
V	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=IV + V)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Ngọc Lan Anh
Giám đốc Nghiệp vụ khối Thị trường, Tài sản và Dịch vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc